

Số: 24 /2015/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 163/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định về thu lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 795/TT-STNMT ngày 31 tháng 7 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Đối tượng nộp lệ phí

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; chứng nhận đăng ký biến động về đất đai; trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng miễn nộp lệ phí

a) Miễn thu lệ phí các trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10 tháng 12 năm 2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

b) Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng nhận và trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính:

- Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại các phường thuộc thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn).

- Các hộ nghèo, cận nghèo thuộc các thị trấn của các huyện, phường thuộc thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa theo chuẩn nghèo của tỉnh.

- Các đối tượng được ưu đãi theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

3. Mức thu lệ phí

| Số TT | Nội dung thu | Đơn vị tính | Mức thu | | |
|-------|---|-------------|-------------------------|---|--------------------------|
| | | | Cấp giấy CN | | Công việc địa chính khác |
| | | | Cấp giấy CN chỉ có QSDĐ | Cấp giấy CN QSDĐ, QSHNO, tài sản gắn liền với đất | |
| I | Cấp mới giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | | | | |

| | | | | | |
|------------|---|-----------|---------|---------|--------|
| 1 | Tổ chức (trong đó bao gồm cả cơ sở tôn giáo và cộng đồng dân cư) | Đồng/giấy | 100.000 | 500.000 | |
| 2 | Hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các phường thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa | Đồng/giấy | 25.000 | 100.000 | |
| 3 | Hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các xã, thị trấn các huyện; các xã thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa | Đồng/giấy | 12.500 | 50.000 | |
| II | Cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận); cấp đổi; xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận | | | | |
| 1 | Tổ chức (trong đó bao gồm cả cơ sở tôn giáo và cộng đồng dân cư) | Đồng/giấy | 50.000 | 50.000 | |
| 2 | Hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các phường thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa | Đồng/giấy | 20.000 | 50.000 | |
| 3 | Hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các xã, thị trấn các huyện; các xã thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa | Đồng/giấy | 10.000 | 25.000 | |
| III | Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai | | | | |
| 1 | Tổ chức (trong đó bao gồm cả cơ sở tôn giáo và cộng đồng dân cư) | Đồng/lần | | | 30.000 |
| 2 | Hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các phường thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa | Đồng/lần | | | 28.000 |
| 3 | Hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc các xã, thị trấn các huyện; các xã thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa | Đồng/lần | | | 14.000 |
| IV | Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính | | | | |
| 1 | Tổ chức | Đồng/lần | | | 30.000 |
| 2 | Hộ gia đình, cá nhân | Đồng/lần | | | 15.000 |

4. Đơn vị, tổ chức thu lệ phí

Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

5. Mức trích lệ phí để lại cho đơn vị, tổ chức thu phí

Mức trích để lại cho đơn vị thu là 20%.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm căn cứ Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện, theo dõi việc thu lệ phí địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, kịp thời báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 07/2011/QĐ-UBND ngày 28/01/2011 của UBND tỉnh

Đồng Nai về việc ban hành lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh